

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...



Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 5 & 6 – VOCABULARY REVISION

A. EXTRA VOCABULARY





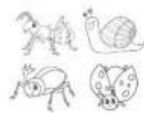

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	giraffe (n)	hươu cao cổ	3	beautiful (adj)	đẹp
2	hippo (n)	hà mã	4	wear (v) → wore (v ₂)	mặc (quần áo)

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; v₂ = động từ dạng quá khứ đơn*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0 	a. It's the sky. b. It's the moon.	3 	a. I saw a bee. b. I saw a spider.
1 	a. There was a square. b. There was a rectangle.	4 	a. There are 4 butterflies. b. There are 4 ants.
2 	a. She drew a wing. b. She drew insects.	5 	a. There were footsteps. b. There were lines.

II. Fill in the blanks with the correct numbers or ordinal numbers.

(Điền vào chỗ trống các số đếm hoặc số thứ tự phù hợp.)

0. I have **two** apples. (2)

1. Sue is drawing _____ triangles with her friend. (40)

2. Kim is reading the _____ page with her friend. (25th)

3. They wrote the _____ word on the board. (10th)
4. We found _____ butterflies in the garden. (68)
5. Ken ran _____ metres in the race. (93)

III. Match each picture with the suitable word. (Nối từng bức tranh với từ vựng phù hợp.)

0. 	1. 	2.
A. butterfly	B. triangle	C. worm
	D. knee	E. heart
		F. spider
3. 	4. 	5.

0. <u>C</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

IV. Complete the given words to match the given pictures.

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh.)

0.	2.	4.	0. <u>s q u a r e</u>
1.	3.	5.	1. w _ _ _ g
			2. m _ _ a _ _ u _ _ e
			3. _ _ o e
			4. b u _ _
			5. c _ _ e s _ _

V. Write the verbs in PAST SIMPLE. (Viết động từ sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

0. Yesterday, she saw (see) a bird in the tree.
1. We _____ (stand) in the rain last night.
2. Emma _____ (not hold) the cat yesterday.
3. Ann and John _____ (give) me a letter two days ago.
4. _____ Alan _____ (tell) you about the trip last week?
5. I _____ (not take) my bag to school this morning.

GOOD
JOB!

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/test01-part04>

Where did Peter have his party?



A



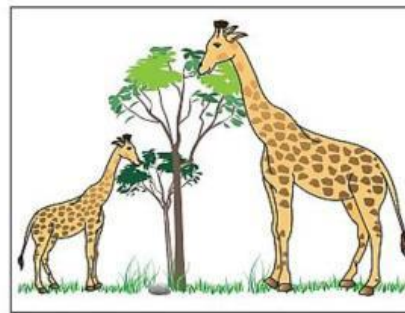
B



1 Which animals did Jill see?



A



B



2 What game did the children play?



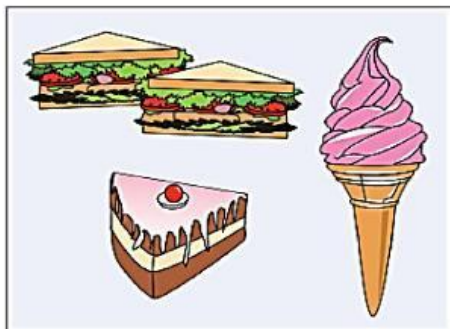
A



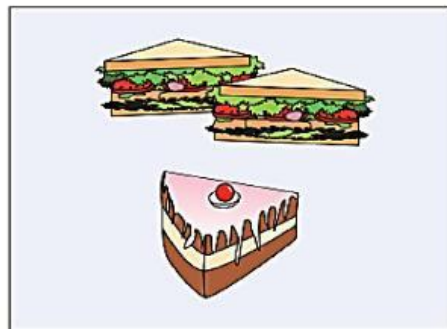
B



3 What did Lily eat at the party?

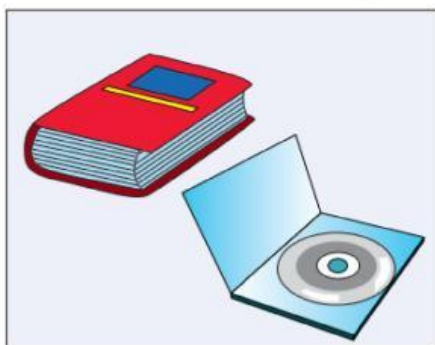


A ☐

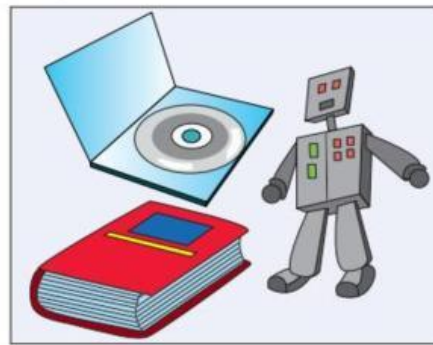


B ☐

4 What did Bill buy at the shops?

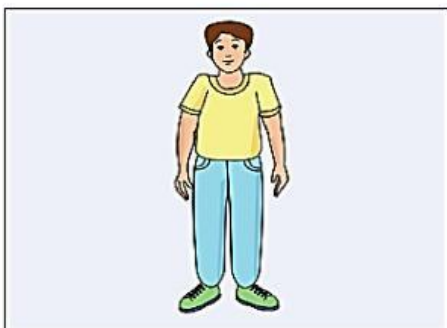


A ☐

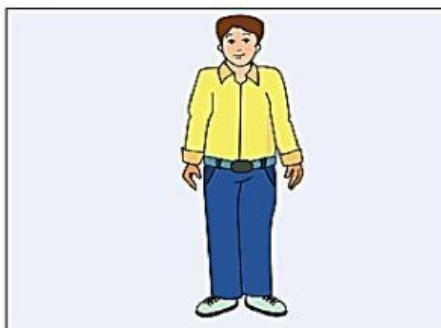


B ☐

5 What did Dan wear to the picnic?



A ☐



B ☐